

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NÔNG NGHIỆP SÔNG HIẾU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 24
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24

QUY
CÔN
CHÍNH
NG
A
L

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty TNHH MTV Lâm Nông nghiệp Sông Hiếu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Lâm Nông nghiệp Sông Hiếu là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 3207/QĐ-UBND.NN ngày 26/07/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2706000034 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 24/04/1996, thay đổi lần thứ 04 ngày 15/11/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Khởi Tân Sơn, phường Hòa Hiếu, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Hoàng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2019)
Ông Hồ Đình Thế	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2019)
Ông Đặng Văn Tiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Tiến	Kế toán trưởng

Kiểm soát viên Công ty:

Ông Võ Đình Toàn

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sông Hiếu

Khởi Tân Sơn, phường Hòa Hiếu, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch Hội đồng Thành viên



Nguyễn Ngọc Hoàng



Số: 200220.044/BCTC.KTI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sông Hiếu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sông Hiếu được lập ngày 20 tháng 02 năm 2020, từ trang 6 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2019, Công ty đang theo dõi tài sản cố định hữu hình là chi phí làm đường phục vụ lâm sinh số tiền 10.431.378.451 VND và chưa thực hiện tính khấu hao đối với tài sản này. Chi phí làm đường này hình thành từ nguồn ngân sách cấp, phát sinh từ những năm 1990 trở về trước nhưng hiện tại nhiều tuyến đường ban đầu đến nay là quốc lộ, tính lộ không thuộc quyền sở hữu của Công ty. Với các tài liệu được cung cấp, bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh khoản mục trên hay không và cũng không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty.

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán viên của Công ty sau thời điểm kết thúc năm tài chính 31/12/2019, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại các thời điểm 31/12/2018 và 31/12/2019. Với các tài liệu được cung cấp, bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu, tính chính xác của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại các thời điểm trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm Nông nghiệp Sông Hiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm Nông nghiệp Sông Hiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA miền Trung. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với tính chính xác về số lượng và tình trạng của tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định và công trình xây dựng dở dang của Công ty tại thời điểm 31/12/2018.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phó Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0938-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		113.560.324.659	109.104.931.700
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.844.093.459	17.490.298.225
111	1. Tiền		12.683.653.966	15.403.239.704
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.160.439.493	2.087.058.521
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	41.184.568.057	47.155.045.749
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		41.184.568.057	47.155.045.749
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.998.538.299	6.220.618.250
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.537.649.380	5.006.811.843
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.415.555.212	207.690.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.045.333.707	1.006.116.407
140	IV. Hàng tồn kho	8	39.331.349.610	38.119.916.422
141	1. Hàng tồn kho		39.499.715.610	38.288.282.422
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(168.366.000)	(168.366.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		201.775.234	119.053.054
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	201.775.234	119.047.054
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	6.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		39.333.630.208	32.889.422.870
220	II. Tài sản cố định		16.972.538.720	14.914.451.371
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	16.972.538.720	14.914.451.371
222	- Nguyên giá		41.991.158.059	39.808.640.443
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.018.619.339)	(24.894.189.072)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	17.806.066.810	13.723.217.937
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17.806.066.810	13.723.217.937
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.479.134.588	3.479.134.588
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.479.134.588	3.479.134.588
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.075.890.090	772.618.974
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.075.890.090	772.618.974
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		152.893.954.867	141.994.354.570

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		64.009.681.209	38.986.562.046
310	I. Nợ ngắn hạn		61.516.279.326	33.449.848.660
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	520.459.699	831.889.794
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		733.876.555	367.507.507
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.238.730.716	930.878.100
314	4. Phải trả người lao động		8.171.938.634	5.848.004.224
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		10.743.816	27.689.203
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.172.725	6.172.726
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	28.068.729.197	5.819.606.567
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	4.349.600.808	3.657.011.104
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.416.027.176	15.961.089.435
330	II. Nợ dài hạn		2.493.401.883	5.536.713.386
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.493.401.883	5.536.713.386
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		88.884.273.658	103.007.792.524
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	88.884.273.658	82.036.919.016
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		69.463.996.975	43.446.149.574
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		19.420.276.683	38.590.769.442
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	20.970.873.508
431	1. Nguồn kinh phí		-	20.970.873.508
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		152.893.954.867	141.994.354.570

Người lập biểu



Hồ Hồng Minh

Kế toán trưởng



Đặng Văn Tiên

Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng Thành viên




Nguyễn Ngọc Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	69.173.111.858	62.528.427.199
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.173.111.858	62.528.427.199
11	3. Giá vốn hàng bán	18	34.500.753.191	30.171.011.154
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.672.358.667	32.357.416.045
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	19	4.617.272.028	3.511.381.004
25	6. Chi phí bán hàng	20	307.497.500	339.420.822
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	13.750.621.567	11.380.649.501
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.231.511.628	24.148.726.726
31	9. Thu nhập khác	22	3.771.537.736	377.789.439
32	10. Chi phí khác	23	4.315.132.190	243.434.400
40	11. Lợi nhuận khác		(543.594.454)	134.355.039
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.687.917.174	24.283.081.765
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.863.401.700	1.083.327.416
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>22.824.515.474</u>	<u>23.199.754.349</u>

Người lập biểu

Hồ Hồng Minh

Kế toán trưởng

Đặng Văn Tiến

Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng Thành viên



Nguyễn Ngọc Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	73.787.479.294	62.161.254.295
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(15.790.191.811)	(18.688.824.338)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(27.717.221.652)	(25.645.793.443)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.670.259.430)	(722.416.956)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11.244.917.897	5.633.021.277
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(18.446.462.592)	(8.939.191.696)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	21.408.261.706	13.798.049.139
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(12.971.863.585)	(2.300.412.601)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	351.818.182	34.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(44.290.568.057)	(51.002.090.143)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	50.261.045.749	37.204.601.965
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.612.316.892	3.521.509.427
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.037.250.819)	(12.542.027.716)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(12.017.215.653)	(795.220.228)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(12.017.215.653)	(795.220.228)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	7.353.795.234	460.801.195
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	17.490.298.225	17.029.497.030
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 24.844.093.459	17.490.298.225

Người lập biểu

Hồ Hồng Minh

Kế toán trưởng

Đặng Văn Tiến

Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng Thành viên



Nguyễn Ngọc Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sông Hiếu là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 3207/QĐ-UBND.NN ngày 26/07/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2706000034 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 24/04/1996, thay đổi lần thứ 04 ngày 15/11/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Khởi Tân Sơn, phường Hòa Hiếu, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 69.463.997.000 VND; vốn thực góp tại ngày 31/12/2019 của Công ty là 69.463.996.975 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là nông lâm nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết kế các công trình lâm sinh);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (dịch vụ phòng chống mối mọt lâm, nông sản hàng hóa);
- Khai thác lâm sản khác (trừ gỗ);
- Chế biến mù cưa cao su;
- Các hoạt động khác (xây dựng chuyên dụng, bán lẻ, kho bãi, ...)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ
Văn phòng Công ty - Trụ sở chính	Khởi Tân Sơn, phường Hòa Hiếu, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An
Lâm trường Nghĩa Đàn	Xã Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An
Lâm trường Quý Hợp	Thị trấn Quý Hợp, huyện Quý Hợp, tỉnh Nghệ An
Lâm trường Đồng Hợp	Xã Nghĩa Xuân, huyện Quý Hợp, tỉnh Nghệ An
Lâm trường Quý Châu	Xã Châu Hội, huyện Quý Châu, tỉnh Nghệ An
Lâm trường Cò Ba	Xã Châu Bình, huyện Quý Châu, tỉnh Nghệ An
Lâm trường Quế Phong	Xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
Xí nghiệp chế biến nông lâm sản	Khởi Tân Thắng, phường Hòa Hiếu, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An
Đội điều tra thiết kế	Khởi Tân Tiến, phường Hòa Hiếu, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác | 06 năm |

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí trồng và chăm sóc rừng cao su; chi phí mua sắm tài sản cố định và các chi phí trực tiếp khác. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 215/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 91/2015/NĐ-CP.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Điều 08 và Điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; và được hưởng thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.333.210.584	3.091.859.537
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.302.786.775	12.311.380.167
Tiền đang chuyển	47.656.607	-
Các khoản tương đương tiền	12.160.439.493	2.087.058.521
	24.844.093.459	17.490.298.225

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	41.184.568.057	-	47.155.045.749	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	41.184.568.057	-	47.155.045.749	-
	41.184.568.057	-	47.155.045.749	-

(i) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn là tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với mức lãi suất 5,5%/năm đến 7,9%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	3.479.134.588	-	3.479.134.588	-
Công ty Cổ phần Ván nhân tạo Tân Việt Trung	3.479.134.588	-	3.479.134.588	-
	3.479.134.588	-	3.479.134.588	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Ván nhân tạo Tân Việt Trung	Nghệ An	4,20%	4,20%	Sản xuất kinh doanh gỗ MDF

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thanh Thành Đạt	-	-	2.007.158.596	-
Ông Nguyễn Đức Huy	-	-	1.728.010.960	-
Doanh nghiệp tư nhân Tân Đại An	1.094.095.798	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	443.553.582	-	1.271.642.287	-
	1.537.649.380	-	5.006.811.843	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Đại Phú	4.841.620.960	-	-	-
Các đơn vị khác	573.934.252	-	207.690.000	-
	5.415.555.212	-	207.690.000	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	84.935.988	-	79.981.852	-
Phải thu người lao động	659.313.835	-	463.940.542	-
Phải thu tiền BHXH của nhân viên	47.278.201	-	17.376.805	-
Phải thu thuế TNCN	126.795.345	-	-	-
Phải thu về hợp đồng hợp tác trồng rừng	51.479.602	-	62.924.027	-
Phải thu khác	75.530.736	-	381.893.181	-
	1.045.333.707	-	1.006.116.407	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	907.861.913	-	1.380.276.023	-
Công cụ, dụng cụ	1.200.000	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.224.769.886	-	36.271.593.491	-
Thành phẩm	1.365.883.811	(168.366.000)	636.412.908	(168.366.000)
	39.499.715.610	(168.366.000)	38.288.282.422	(168.366.000)

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	2.953.442.531	-
Máy xúc đảo	2.917.756.168	-
Tài sản khác	35.686.363	-
Xây dựng cơ bản	14.852.624.279	13.723.217.937
Rừng cây cao su (i)	14.038.744.407	13.674.860.047
Lò sấy tại xí nghiệp chế biến	578.034.139	29.814.000
Công trình khác	235.845.733	18.543.890
	<u>17.806.066.810</u>	<u>13.723.217.937</u>

(i) Dự án trồng rừng cây cao su tại các lâm trường Cỏ Ba, Đồng Hợp, Nghĩa Đàn từ năm 2011 với tổng diện tích trồng là 3.494 ha theo Quyết định số 4153/QĐ-UBND.ĐT của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ngày 07/10/2011. Thời gian thực hiện dự án là 35 năm từ 2011 đến 2045, trong đó thời gian đầu tư (trồng và chăm sóc) là 15 năm từ 2011 đến 2026; thời gian khai thác là 20 năm. Tại thời điểm 31/12/2019, diện tích rừng cao su đã triển khai thực hiện là 477,818 ha.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cấn, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.695.068.115	11.913.567.199	9.973.761.784	226.243.345	-	39.808.640.443
- Mua trong năm	-	3.325.579.552	-	-	111.055.000	3.436.634.552
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	37.246.700	-	-	-	-	37.246.700
- Phân loại lại	(1.236.468.873)	(399.309.091)	1.713.368.873	(77.590.909)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.291.363.636)	-	-	-	(1.291.363.636)
Số dư cuối năm	16.495.845.942	13.548.474.024	11.687.130.657	148.652.436	111.055.000	41.991.158.059
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.767.720.648	11.850.049.851	7.123.084.407	153.334.166	-	24.894.189.072
- Khấu hao trong năm	81.571.404	463.140.000	851.093.678	15.875.672	4.113.149	1.415.793.903
- Phân loại lại	-	(669.554.306)	693.278.364	(23.724.058)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.291.363.636)	-	-	-	(1.291.363.636)
Số dư cuối năm	5.849.292.052	10.352.271.909	8.667.456.449	145.485.780	4.113.149	25.018.619.339
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11.927.347.467	63.517.348	2.850.677.377	72.909.179	-	14.914.451.371
Tại ngày cuối năm	10.646.553.890	3.196.202.115	3.019.674.208	3.166.656	106.941.851	16.972.538.720

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 19.149.202.854 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	149.378.023	42.433.527
Chi phí mua bảo hiểm	3.343.267	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.909.585	46.077.849
Các khoản khác	47.144.359	30.535.678
	201.775.234	119.047.054
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	391.224.346	331.946.303
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	464.198.177	215.026.191
Các khoản khác	220.467.567	225.646.480
	1.075.890.090	772.618.974

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH May mặc Bắc Hà Collection	206.860.000	206.860.000	-	-
Công ty TNHH chế biến gỗ Quang Huy	-	-	121.672.760	121.672.760
Công ty TNHH Koyo Sangyo Việt Nam	114.725.000	114.725.000	90.805.000	90.805.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghiệp Thành Đạt	72.160.500	72.160.500	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	126.714.199	126.714.199	619.412.034	619.412.034
	520.459.699	520.459.699	831.889.794	831.889.794

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	158.412.751	1.124.582.593	1.072.335.709	210.659.635
Thuế thu nhập doanh nghiệp	632.151.852	1.863.401.700	1.670.259.430	825.294.122
Thuế thu nhập cá nhân	137.534.701	182.422.023	193.161.379	126.795.345
Thuế tài nguyên	(6.000)	13.840.396	7.433.776	6.400.620
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.778.796	669.697.416	669.697.416	2.778.796
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	79.109.246	12.307.048	66.802.198
	930.872.100	3.933.053.374	3.625.194.758	1.238.730.716

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	8.628.744	16.054.741
Bảo hiểm xã hội	-	1.620.974
Lợi nhuận phải nộp về ngân sách	23.216.222.197	1.361.215.653
Quỹ phát triển KHCN không sử dụng hết phải nộp ngân sách	608.662.378	-
Phải trả các hộ dân về chi phí hợp tác trồng rừng	4.160.413.444	4.246.554.208
Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.802.434	194.160.991
	28.068.729.197	5.819.606.567

15 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng rủi ro rừng trồng (i)	2.339.691.695	2.281.605.253
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	2.009.909.113	1.375.405.851
	4.349.600.808	3.657.011.104

(i) Công ty trích dự phòng rủi ro rừng trồng với tỉ lệ 5% tổng chi phí đầu tư trồng rừng theo Thông tư số 52/TT-BTC về việc hướng dẫn một số chính sách đặc thù đối với công ty nông, lâm nghiệp sau khi hoàn thành sắp xếp, đổi mới do Bộ Tài chính ban hành ngày 17/4/2015. Trong năm 2019, Công ty đã sử dụng nguồn dự phòng này để bù đắp thiệt hại rừng trồng số tiền 164.408.789 VND

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	43.446.149.574	31.649.468.729	-	75.095.618.303
Lãi trong năm trước	-	-	23.199.754.349	23.199.754.349
Phân phối lợi nhuận	-	6.941.300.713	(23.199.754.349)	(16.258.453.636)
Số dư cuối năm trước	43.446.149.574	38.590.769.442	-	82.036.919.016
Tăng vốn trong năm nay	26.017.847.401	(26.017.847.401)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	22.824.515.474	22.824.515.474
Phân phối lợi nhuận	-	6.847.354.642	(22.824.515.474)	(15.977.160.832)
Số dư cuối năm nay	69.463.996.975	19.420.276.683	-	88.884.273.658

Theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 215/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 91/2015/NĐ-CP, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		22.824.515.474
Trích quỹ đầu tư phát triển	30%	6.847.354.642
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (03 tháng lương thực hiện)	23%	5.240.377.663
Trích quỹ thưởng ban điều hành	1%	204.263.510
Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập phải nộp về ngân sách	46%	10.532.519.659

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán các sản phẩm rừng trồng (gỗ, cây con, chăn nuôi)	53.328.099.847	49.654.894.889
Doanh thu cung cấp dịch vụ (vận tải, đo lường, thiết kế khai thác,...)	6.242.667.798	4.890.486.674
Doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ khác (ván gỗ,...)	9.602.344.213	7.983.045.636
	69.173.111.858	62.528.427.199

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	29.263.686.950	24.155.778.299
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.779.293.903	5.282.569.343
Giá trị rừng trồng thiệt hại trong năm	122.158.208	33.644.691
Dự phòng rủi ro rừng trồng	222.495.231	629.740.657
Giá vốn khác	113.118.899	69.278.164
	34.500.753.191	30.171.011.154

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.143.637.028	3.061.629.883
Cổ tức, lợi nhuận được chia	473.634.000	449.751.121
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.000	-
	4.617.272.028	3.511.381.004

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	84.910.750	92.250.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.586.750	247.170.322
	307.497.500	339.420.822

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	638.194.918	672.970.770
Chi phí nhân công	8.617.867.176	7.878.556.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	656.120.605	706.114.146
Thuế, phí và lệ phí	394.980.724	388.255.835
Chi phí dự phòng sửa chữa TSCĐ	765.814.031	62.037.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	452.510.991	330.557.391
Chi phí khác bằng tiền	2.225.133.122	1.342.158.286
	13.750.621.567	11.380.649.501

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	351.818.182	34.363.636
Tiền bồi thường thu được	880.877.208	-
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ không sử dụng	2.434.649.125	-
Các khoản khác	104.193.221	343.425.803
	3.771.537.736	377.789.439

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản bị phạt	74.416.896	-
Chi phí bảo vệ chăm sóc rừng tự nhiên, rừng phòng hộ (i)	4.121.647.770	-
Các khoản khác	119.067.524	243.434.400
	4.315.132.190	243.434.400

(i) Chi phí bảo vệ, chăm sóc rừng tự nhiên, rừng phòng hộ phát sinh từ năm 2016 đến năm 2018 được Công ty sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm để bù đắp. Tuy nhiên, theo Quyết định số 106/QĐ.TTr ngày 08/11/2019 của Chánh Thanh tra Sở Tài chính tỉnh Nghệ An, Công ty phải nộp toàn bộ lợi nhuận sau thuế về nguồn ngân sách tỉnh, do đó, các khoản chi phí bảo vệ, chăm sóc rừng này được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm 2019 của Công ty.

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	24.687.917.174	25.165.297.565
Các khoản điều chỉnh tăng	74.416.896	-
- Chi phí không hợp lệ	74.416.896	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(473.634.000)	(449.751.121)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(473.634.000)	(449.751.121)
Thu nhập chịu thuế TNDN	24.288.700.070	24.715.546.444
Thu nhập miễn thuế	13.112.629.128	15.893.388.110
Thu nhập tính thuế TNDN	11.176.070.942	8.822.158.334
Trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	882.215.800
Thu nhập tính thuế TNDN 10%	4.008.206.262	5.046.610.908
Thu nhập tính thuế TNDN 20%	5.717.457.796	2.893.331.626
Thu nhập tính thuế TNDN 22%	1.450.406.884	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.863.401.700	1.083.327.416
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	632.151.852	271.241.392
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.670.259.430)	(722.416.956)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	825.294.122	632.151.852

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Thu nhập của thành viên trong Ban lãnh đạo và Hội đồng thành viên	1.656.188.078	1.758.494.045

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA miễn Trung kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	3.479.134.588
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.479.134.588	-
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	6.172.726	-
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	6.172.726

b) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.939.191.696)	(9.734.411.924)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(795.220.228)	-

Người lập biểu



Hồ Hồng Minh

Kế toán trưởng



Đặng Văn Tiến

Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng Thành viên



Nguyễn Ngọc Hoàng

